| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 626/2024/HC-PT
Ngày: 24 - 6 - 2024
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Nhựt Bình

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 1059/2023/TLPT-HC ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1721/2023/HC-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1044/2024/QĐPT-HC ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*:

1/ Bà Trương Thị X, sinh năm 1930 (đã chết)

Địa chỉ: Số B L, khu phố Í, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà X*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Số C L, khu phố Í, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Số C L, khu phố Í, phường T, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L*: Bà Phạm Thị Linh D (có mặt)

Địa chỉ: Số C B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L*: Ông Lê Xuân H – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*: Bà Lê Thị P – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố T (có mặt).

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T

3/ Ủy ban nhân dân Thành phố T

Địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T và Ủy ban nhân dân Thành phố T*: Ông Hoàng T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T (xin xét xử vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*

- Bà Lê Thị P – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố T (có mặt);

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B – Chuyên viên cán bộ địa chính, xây dựng - Ủy ban nhân dân Phường T, Thành phố T (có mặt).

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 2020)

Địa chỉ: Số B L, khu phố Í, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B1*: Ông Võ Văn B2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B L, khu phố Í, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Võ Thị T1 (vắng mặt)

3/ Ông Võ Văn M, chết năm 2017

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn M*: Bà Cao Lộc Tường V, Võ Minh P1, Võ Minh Q (vắng mặt);

*Người đại diện theo pháp luật của Võ Minh P1 và Võ Minh Q*: Bà Cao Lộc Tường V (vắng mặt)

4/ Ông Võ Tấn P2 (vắng mặt).

Địa chỉ: B L, khu phố Í, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Người khởi kiện là bà Trương Thị X, ông Nguyễn Văn L.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản đối thoại, bà Phạm Thị Linh D (đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L) trình bày:*

*Về nguồn gốc: Phần đất đang được điều chỉnh bởi Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có nguồn gốc: Do ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị N đứng bộ. Trước năm

1975, bà Trần Thị C (là con của ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị N) bán cho cha của ông Nguyễn Văn L. Gia đình ông Nguyễn Văn L sử dụng liên tục phần đất trên từ trước giải phóng cho đến nay.

Ngày 15/7/1996 Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC, có nội dung:

"Xét nội dung quyết định giải quyết khiếu nại số 89/QĐ-UB ngày 27/7/1994 của Ủy ban nhân dân huyện T, quyết định giải quyết khiếu nại số 393/QĐ-ĐC-TTr ngày 08/7/1995 của Sở Địa chính Thành phố và đơn khiếu nại của bà Trương Thị X;

Xét phần đất có diện tích 5.440m$^2$ thuộc địa bộ số 379, bản đồ số 43, 435, tờ bản đồ số 2, xã L (Long Thạnh M cũ), huyện T do ông Nguyễn Văn V1 và bà Trần Thị N1 đúng bộ năm 1935 (ông V1, bà N1 đã chết). Năm 1949 ông Nguyễn Văn B1 (cháu ngoại ông V1 và bà N1) đi về sinh sống tại quận B, phần đất trên do ông Trương Văn N2. (anh bà Trương Thị X) sử dụng cho đến sau ngày giải phóng thành phố;

Sau ngày 30/4/1975 ông Nguyễn Văn B1 hồi hương về phần đất trên ở xã L, huyện T sinh sống, ông Trương Văn N2 đã giao lại cho ông Nguyễn Văn B1 3.360m$^2$/5.440m$^2$ (không có khiếu nại) còn lại 2.080m$^2$ giao cho bà Trường Thị X1 (em ông N2) sử dụng làm nhà ở và canh tác.

Năm 1992 ông Nguyễn Văn B1 làm đơn xin phần đất 2.080m$^2$ do bà X1 đang sử dụng là không có cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết."

*Về quá trình sử dụng:

Bà Trương Thị X đã kê khai đăng ký sử dụng theo tài liệu 299/TTg: Khu đất 2.080m$^2$ tại xã L, huyện T.

Ông Nguyễn Văn L đã kê khai đăng ký sử dụng theo tài liệu 02/CT- UB: Phần đất 2.080m$^2$ tại xã L, huyện T.

Bà Trương Thị X đã kê khai đăng ký sử dụng theo tài liệu 2003: Phần đất 2.080m$^2$ tại phường T, Quận I.

Ngày 06/11/2001, Ủy ban nhân dân Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 với diện tích 368,6m$^2$ thuộc một phần thửa 120, tờ bản số 2, xã L, huyện T cho bà Trương Thị X và ông Nguyễn Thanh L1 được

Ngày 23/10/2013, Ủy ban nhân dân Quận I (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 754935 đối với phần đất có diện tích 1.577,8m$^2$ thuộc các thửa 595, 596, 597, tờ bản đố số 8 (Tài liệu năm 2003), phường T, Quận I (nay là thành phố T) cho ông Nguyễn Văn L.

Ngày 27/7/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND: Sửa đổi Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ngày 02/10/2018, ông Nguyễn Văn L và bà Trương Thị X có đơn khởi kiện yêu cầu hủy: Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ngày 30/7/2019, ông Nguyễn Văn L và bà Trương Thị X có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy: Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 15/9/2018, Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của Ủy ban nhân dân Quận I.

Ngày 06/3/2023, ông Nguyễn Văn L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy: Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/3/2019, Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019, Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I.

Ngày 25/7/2023, ông Nguyễn Văn L có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/3/2019, Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I.

Ngày 26/7/2023, ông Nguyễn Văn L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy: Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I.

Lý do yêu cầu hủy các quyết định trên là:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H không có thẩm quyền sửa đổi Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 vì quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 không có nội dung liên quan đến các quyền hay nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn L. Nhưng Ủy ban nhân dân Quận I lại ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND, Quyết định số 355/QĐ-UBND: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trương Thị X, ông Nguyễn Văn L là không có cơ sở.

Chưa có kết quả giải quyết của Tòa án nhưng Ủy ban nhân dân Quận I lại ban hành lại ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND, Quyết định số 355/QĐ-UBND: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trương Thị X, ông Nguyễn Văn L là trái quy định pháp luật.

Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 và Quyết định số 1900 UBND ngày 27/5/2020 kết luận ông Nguyễn Văn L khiếu nại là sai toàn bộ: Là không đúng thực tế.

*Tại Văn bản số 906/UBND-NCPC Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có ý kiến như sau:*

Cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 27/7/2018:

Phần đất thổ cư 2.080m$^2$ (thực tế đo đạc là 1.970m$^2$) hiện ông Nguyễn Văn B1 đang khởi kiện với bà Trương Thị X có nguồn gốc của ông bà ngoại của ông B1 là ông Nguyễn Văn V1, bà Trần Thị N đứng bộ. Sau khi ông bà chết, mẹ ông B1 quản lý sử dụng phần đất trên (ông B1 là cháu ngoại duy nhất). Phần đất này trước 1975 là vành đai an ninh ấp chiến lược của chế độ cũ nên không ai có thể sử dụng. Sau 30/4/1975, gia đình ông B1 được chính quyền cho phép về T ở

và sử dụng đất của ông bà ngoại để lại, nhưng bị ông Trương Văn N2 lúc đó là Trưởng Ban an ninh ấp đến trước và tự chiếm giữ, sau đó đưa cho em gái là bà Trương Thị X từ nơi khác về sử dụng đất này, nên ông Nguyễn Văn B1 đã khiếu nại liên tục từ năm 1976.

Việc tranh chấp đất giữa ông Nguyễn Văn B1 và bà Trương Thị X đã được xem xét giải quyết tại Quyết định số 89/QĐ-UB-NN ngày 27/7/1994 của Ủy ban nhân dân huyện T, Quyết định số 393/QĐ-ĐC-TTr ngày 08/7/1995 của Sở Địa chính (nay là Sở T3) và Quyết định số 3331/QĐ- UB-NC ngày 15/7/2018 của Uỷ ban nhân dân thành phố.

Đối với Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 của Uỷ ban nhân dân thành phố về giải quyết đơn khiếu nại của bà Trương Thị X: Đây là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, về nguyên tắc có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, quyết định này không chính xác về hình thức lẫn nội dung giải quyết nên cần phải điều chỉnh lại, cụ thể:

*Về hình thức:

Đây là quyết định giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị X nhhưng lại bác đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn B1 đòi lại phần đất 5.440m$^2$ (thực tế ông Nguyễn Văn B1 không có đơn nào đòi lại phần đất 5.440m$^2$)

*Về nội dung:

- Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC cho rằng, ông N2 có quá trình sử dụng đất từ năm 1949; Năm 1992 ông B1 mới làm đơn xin phần đất có diện tích 2.080m là không phù hợp với tài liệu hiện có và kết quả xác minh của Thanh tra Chính phủ vì: Phần đất tranh chấp trước 1975 là khu vực vành đai an ninh ấp chiến lược nên không thể ai được sử dụng trong suốt thời gian này ngày 23/11/1976, ông B1 đã có đơn gửi UBND Cách mạng xã L phản ánh "V/v đất thừa hưởng bị chiếm đoạt".

- Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC đã bác đơn của ông B1 đòi lại 5.440m$^2$ nhưng qua kiểm tra hồ sơ, Thanh tra Chính phủ nhận thấy, trong suốt quá trình khiếu nại, ông B1 chỉ tranh chấp 2.080m$^2$ đất thổ cư (phần đất nông nghiệp 3.360m ông đang sử dụng nên không tranh chấp).

- Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC đã không xem xét đến nguồn gốc đất và thực tế sử dụng đất tại địa phương như: Ông N2 không phải là chủ sở hữu đất nên không có quyền cho bà X sử dụng; ông N2 đưa cho bà X phần đất chiếm dụng cũng không cho bất kỳ giấy tờ, tài liệu gì thể hiện việc cho tặng hợp pháp hợp lệ. Tờ tái xác nhận viết tay việc mua bán được lập sau khi có tranh chấp mà gia đình bà X cung cấp không có giá trị chứng minh quyền sở hữu; bà X biết rất rõ phần đất bà đang sử dụng là đá của gia đình ông B1 nên năm 1991 bà X đã cam kết trả lại tại Biên bản ngày 28/01/1991. Trong khi hộ bà X (02 nhẫn khẩu) có rất nhiều đất tại địa phương (hơn 9,000m$^2$) so với hộ ông bé nhưng vẫn được giao 2.080m$^2$ để sử dụng là không phù hợp thực tế. Đây là một trong các nguyên nhân mà ông B1 khiếu nại gay gắt, kéo dài.

Như vậy, việc ông Nguyễn Văn B1 khiếu nại đòi lại phần đất thổ cư của ông bà để lại là có cơ sở, đúng pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy hiện nay gia đình bà X đã xây dựng trên diện tích 713,7m$^2$; Qua tham khảo ý kiến của cộng đồng dân cư và sự thống nhất của gia đình ông Nguyễn Văn B1 đề xuất công nhận cho gia đình bà X phần đất đã xây dựng và phải giao trả phần đất trống còn lại cho gia đình ông B1 sử dụng là thấu lý, đạt tình.

Hiện trạng phần đất nêu trên được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 125733/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 17/4/2018 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở T3 lập, có tổng diện tích đất 1.970,00m$^2$ cụ thể:

- Căn nhà số B, đường L, Khu phố Í, phường T, quận I, có tổng diện tích 713,70m$^2$ hiện trạng gồm: nhà 02 lầu đúc (2) diện tích đất 215,5m$^2$, sâu (3) diện tích 222,70m$^2$, tường tôn (4) diện tích 113,80m$^2$, mái tôn (5) diện tích 64,90m$^2$, tường tôn (6) diện tích đất 96,80m$^2$;

- Phần đất trống (1) còn lại: diện tích 1.256,30m$^2$.

Vụ việc nêu trên và nhận định kiến nghị này đã được Tổng Thanh tra Chính phủ kết luận tại Văn bản 652/TTTP-CIII ngày 07/5/2018.

Ngày 27/7/2018, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố có Quyết định số 3112/QĐ- UBND về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố, cụ thể:

"Sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 2 của Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Trương Thị X"'

Bác đơn của bà Trương Thị X khiếu nại Quyết định số 89/QĐ-UB- NN ngày 27/7/1994 của Ủy ban nhân dân huyện T (trước đây) và Quyết định số 393/QĐ-ĐC-TTr ngày 08/7/1995 của Giám đốc Sở Địa chính (trước đây).

Công nhận cho gia đình bà Trương Thị X được sử dụng phần đất diện tích 713,70m$^2$, trên đất này có căn nhà 02 lầu đúc của bà Trương Thị X, nhà mang số 267, đường L, Khu phố Í, phường T, Quận I.

Công nhận cho gia đình ông Nguyễn Văn B1 sử dụng phần đất trống có diện tích 1.256,30m$^2$.

(Kích thước, vị trí, ranh giới diện tích các phần đất nêu trên được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 125733/TTĐĐBĐ-VPTT ngà 17/4/2018 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở T3 lập)".

Các nội dung sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố là đúng quy định. Do đó, việc bà Trương Thị X và ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3112/QĐ-UBDN ngày 27/7/2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố là không có cơ sở.

Từ lý do trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H nhận thấy: Quyết định số 3112/QĐ-UBDN ngày 27/7/2018 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố là

đúng quy định. Đề nghị Tòa án giữ nguyên. Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 27/7/2018.

*Tại Văn bản số 304L/UBND-TNMT Ủy ban nhân dân Thành phố T có ý kiến như sau:*

Việc Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 và Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018:

Ngày 27/7/1994, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 89/QĐ-UB-NN giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B1: Thu hồi diện tích 1.680m$^2$ của bà Trương Thị X đang sử dụng để giao cấp lại cho ông B1 và ông B1 có trách nhiệm bồi hoàn hoa màu cây trái cho bà X trên phần đất được cấp lại. Công nhận quyền lưu cư của bà Trương Thị X với diện tích 400m$^2$.

Ngày 08/7/1995, Sở Địa chính Thành phố ban hành Quyết định số 393/QĐ-ĐC-TT công nhận cách giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện T tại Quyết định số 89/QĐ-UB-NN.

Ngày 15/7/1996, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC bác đơn của ông Nguyễn Văn B1 đòi lại phần đất có diện tích 5.440m$^2$ thuộc địa bộ số 379, số bản đồ 43a, 43b, tờ bản đồ số 2, xã L, huyện T. Tạm giao phần đất cho ông Nguyễn Văn B1 3.360m$^2$, cho bà Trương Thị X 2.080m$^2$.

Ngày 06/11/2001, bà Trương Thị X và ông Nguyễn Thanh L1 được Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 với diện tích 368,6m$^2$ thuộc một phần thửa 120, tờ bản số 2, xã L, huyện T.

Ngày 23/10/2013, ông Nguyễn Văn L được Ủy ban nhân dân Quận I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 754935 đối với phần đất có diện tích 1.577,8m$^2$ thuộc các thửa 595, 596, 597, tờ bản đố số 8 (Tài liệu năm 2003), phường T, Quận I.

Ngày 07/4/2018, Thanh tra Chính phủ có Quyết định số 91/QĐ-TTCP về kiểm tra, rà soát khiếu nại của ông Nguyễn Văn B1, phường T.

Ngày 07/5/2018, Thanh tra Chính phủ có Văn bản số 652/TTCP-CIII về kết quả kiểm tra, rà soát việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B1.

Căn cứ Văn bản số 652/TTCP-CHI của Thanh tra Chính phủ, ngày 27/7/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15 tháng 7 năm 1996 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có nội dung:

"Bác đơn của bà Trương Thị X khiếu nại Quyết định số 89/QĐ-UB-NN ngày 27 tháng 7 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện T (trước đây) và Quyết định số 393/QĐ-ĐC-TTr ngày 08 tháng 7 năm 1995 của Giám đốc Sở Địa chính (trước đây).

Công nhận cho gia đình bà Trương Thị X được sử dụng phần đất diện tích 713,70m$^2$, trên đất này có căn nhà của bà Trương Thị X số 267 đường L, khu phố Í, phường T, Quận I.

Công nhận cho gia đình ông Nguyễn Văn B1 sử dụng phần đất trống có diện tích 1.256,3m$^2$.

Kích thước, vị trí, ranh giới diện tích các phần đất nêu trên được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 125733/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 17 tháng 4 năm 2018 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở T3 lập".

Đối chiếu Bản đồ hiện trạng vị trí số 125733/TTĐĐBĐ-VPTT, một phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 754935 ngày 23/10/2013 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 ngày 06/11/2001 nằm trong phần đất 1.256,3m$^2$ được công nhận cho gia đình ông Nguyễn Văn B1 theo Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ngày 25/9/2018, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 754935 cấp ngày 23/10/2013 cho ông Nguyễn Văn L.

Ngày 06/11/2018, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 355/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ một phần Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 cấp ngày 06/11/2018 cho bà Trương Thị X - ông Nguyễn Thanh L1, cập nhật biến động (tặng cho) cho ông Nguyễn Văn L ngày 16/7/2015.

Thực hiện Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Căn cứ Điều 44 Luật Khiếu nại năm 07 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, Điều 87 Nghị định số 143/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 3 Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 19/11/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về quy trình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, việc Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 và Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 là đúng quy định pháp luật.

*Tại Văn bản số 2371/UBND-TNMT ngày 13/5/2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T có ý kiến như sau:*

Ngày 21/11/2018, ông Nguyễn Văn L có đơn khiếu nại Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 và Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của Ủy ban nhân dân Quận I.

Ngày 05/3/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L: Giữ nguyên Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 thu hồi, hủy bỏ một phần Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 cấp ngày 06/11/2018 cho bà Trương Thị X - ông Nguyễn Thanh L1, cập nhật biến động (tặng cho) cho ông Nguyễn Văn L ngày 16/7/2015.

Ngày 11/3/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ký ban hành Quyết định số 05/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L: Giữ nguyên Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 754935 cấp ngày 23/10/2013 cho ông Nguyễn Văn L.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 và Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 và Quyết định 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019. Lý do: Việc ban hành Quyết định số 04/QĐ- UBND ngày 05/3/2019 và Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 chưa đảm bảo trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định pháp luật.

Ngày 27/5/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 12/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L: Giữ nguyên Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 thu hồi, hủy bỏ một phần Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 cấp ngày 06/11/2018 cho bà Trương Thị X, ông Nguyễn Thanh L1, cập nhật biến động (tặng cho) cho ông Nguyễn Văn L ngày 16/7/2015.

Thực hiện Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H. Căn cứ Điều 44 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, Điều 87 Nghị định số 143/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 3 Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 19/11/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về quy trình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND, ngày 25/9/2018 và Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 là đúng quy định pháp luật. Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành giải quyết khiếu nại là đúng quy định pháp luật.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1721/2023/HC-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

1/Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, về việc yêu cầu hủy Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/3/2019, Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I;

2/Bác yêu cầu khởi kiện bà Trương Thị X, ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu hủy:

- Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H;

- Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 15/9/2018, Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của Ủy ban nhân dân Quận I;

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 27/5/2020; Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2024 người khởi kiện bà Trương Thị X, ông Nguyễn Văn L kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện, đồng thời là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Trương Thị X là ông Nguyễn Văn L (có bà Phạm Thị Linh D đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ tẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì các quyết định hành chính bị kiện được ban hành sai về thẩm quyền, cụ thể Quyết định 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành là không đúng do thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Quyết định 3331/QĐ-UB-NC và 3112/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 cùng giải quyết một tranh chấp là không đúng; Quyết định 3112/QĐ-UBND là giải quyết tranh chấp về đất đai nhưng không căn cứ quy định nào của Luật Đất đai là không phù hợp. Về hiện trạng đất thì ông L có rất nhiều tài sản trên đất nhưng không có cơ quan nào giải quyết vấn đề này.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Lê Xuân H phát biểu ý kiến: Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng khi không đưa Thanh tra Chính phủ vào tham gia tố tụng với tư cách người liên quan. Mặc dù không đưa Thanh tra Chính phủ vào tham gia tố tụng nhưng Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm vẫn trích dẫn nội dung văn bản của Thanh tra Chính phủ để giải quyết vụ án. Người khởi kiện đã có văn bản xin áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết.

Về nội dung, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá khách quan, toàn diện toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ, vì Quyết định 3112/QĐ-UBND có ghi căn cứ Luật Đất đai năm 2013, nhưng không nêu rõ căn cứ điều khoản nào mà chỉ chủ yếu trích dẫn nội dung văn bản 652/TTCP- của Thanh tra Chính phủ, trong khi văn bản này không phải là luật, nội dung văn bản trái với kết quả xác minh về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của bà X. Bà X đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất, không có căn cứ nào thể hiện khu vực đất của bà X nằm trong vành đai an ninh chiến lược. Do đó, văn bản 652/TTCP-CIII của Thanh tra chính phủ không khách quan không đúng sự thật. Quyết định 3112/QĐ-UBND công nhận quyền sử dụng đất cho ông B1 là vi phạm pháp luật, vì pháp luật không công nhận quyền sử dụng đất cho những người có giấy tờ quyền sử dụng đất nhưng không thực tế sử dụng đất. Năm 1975, khi ông B1 làm đơn thì ông N2 đã cho ông B1 phần đất diện tích 3000m$^2$, ông B1 không khiếu nại gì. Căn cứ điều 100 Luật Đất đai 2013 thì trích lục 549 và 550 không phải là giấy tờ chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất, ông B1 cũng không phải là người đang sử dụng đất nên không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất. Trong khi bà X đã sử dụng đất từ trước 1949 và được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, sau đó chuyển nhượng cho ông L sử dụng đến nay. Quyết định 3112/QĐ-UBND không ghi nhận quyền và nghĩa vụ của ông L, nhưng người bị kiện ban hành các quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L là ảnh hưởng quyền lợi của ông L. Các quyết định giải quyết khiếu nại của người bị kiện là trái pháp luật, áp dụng Án lệ 32/2020/AL thì cần phải bảo vệ quyền lợi của bà X. Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp là không đúng thẩm quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, hủy các quyết định bị kiện. Nếu không khắc phục được vi phạm tố tụng thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện là bà Lê Thị P và bà Nguyễn Thị Ngọc B thống nhất phát phát biểu ý kiến: Căn cứ Nghị định 33/2015/NĐ-CP thì Uỷ ban nhân dân là cơ quan thực thi kết luận Thanh tra Chính phủ, nên nội dung quyết định viện dẫn kết luận của Thanh tra Chính phủ là đúng quy định pháp luật. Đối với các nội dung còn lại, người bị kiện giữ nguyên lời trình bày đã nêu như tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Văn bản 652/TTCP-CIII của Thanh tra Chính phủ không phải đối tượng khởi kiện nên không cần thiết đưa Thanh tra Chính phủ vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên kháng cáo của người khởi kiện về tố tụng là không có cơ sở chấp nhận. Về nội dung, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ, người bị kiện xin vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Nguồn gốc phần đất có diện tích 2.080m$^2$ (đo đạc thực tế là 1.970m$^2$) là của là ông Nguyễn Văn V1, bà Trần Thị N (ông, bà ngoại của ông Nguyễn Văn B1) đứng bộ. Sau khi ông bà chết, mẹ ông B1 quản lý sử dụng phần đất trên (ông B1 là cháu ngoại duy nhất). Phần đất này trước 1975 là vành đai an ninh ấp chiến lược của chế độ cũ nên không ai có thể sử dụng. Sau 30/4/1975, gia đình

ông B1 được chính quyền cho phép về T ở và sử dụng đất của ông bà ngoại để lại, nhưng bị ông Trương Văn N2 lúc đó là Trưởng Ban an ninh ấp đến trước và tự chiếm giữ, sau đó đưa cho em gái là bà Trương Thị X từ nơi khác về sử dụng đất này, nên ông Nguyễn Văn B1 đã khiếu nại liên tục từ năm 1976.

[3] Việc tranh chấp đất giữa ông Nguyễn Văn B1 và bà Trương Thị X đã được xem xét giải quyết tại Quyết định số 89/QĐ-UB-NN ngày 27/7/1994 của Ủy ban nhân dân huyện T, Quyết định số 393/QĐ-ĐC-TTr ngày 08/7/1995 của Sở Địa chính (nay là Sở T3) và Quyết định số 3331/QĐ- UB-NC ngày 15/7/1996 của Ủy ban nhân dân thành phố H. Trong đó, Quyết định số 3331/QĐ- UB-NC ngày 15/7/2018 (quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng) đã bác đơn của ông B1 đòi lại phần đất có diện tích 5.440m$^2$ thuộc địa bộ số 379, số bản đồ 43a, 43b tờ bản đồ số 2, xã L, huyện T. Tạm giao phần đất cho ông Nguyễn Văn B1 3.360m$^2$, cho bà Trương Thị X 2.080m$^2$.

[4] Ngày 07/4/2018 Thanh tra Chính phủ có Quyết định số 91/QĐ-TTCP về kiểm tra, rà soát khiếu nại của ông B1. Tại văn bản số 652/TTCP-CIII ngày 07/5/2018 Thanh tra Chính phủ có nội dung:

"*Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC cho rằng, ông N2 có quá trình sử dụng đất từ năm 1949, năm 1992 ông B1 mới làm đơn xin phần đất có diện tích 2.080m$^2$ là không phù hợp với tài liệu hiện có và kết quả xác minh của Thanh tra Chính phủ vì: Phần đất tranh chấp trước giải phóng là khu vực vành đai an ninh ấp chiến lược nên không thể sử dụng và ngày 23/11/1976 ông B1 đã có đơn gửi UBND Cách mạng xã L phản ánh "V/v đất thừa hưởng bị chiếm đoạt".*

*Quyết định số 3331/QD-UB-NC đã bác đơn của ông Nguyễn Văn B1 đòi lại 5.440m$^2$ nhưng qua kiểm tra hồ sơ, Thanh tra Chính phủ nhận thấy, trong suốt quá trình khiếu nại, ông B1 chỉ tranh chấp 2.080m$^2$ đất thổ cư (phần đất nông nghiệp 3.360m$^2$ Ông đang sử dụng nên không tranh chấp).*

*Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC đã không xem xét đến nguồn gốc đất và thực tế sử dụng đất tại địa phương như: Ông N2 không phải chủ sở hữu đất nên không có quyền cho bà X sử dụng; Ông N2 giao cho bà X phần đất chiếm dụng cũng không có bất kỳ giấy tờ, tài liệu gì thể hiện việc cho tặng. Tờ tái xác nhận viết tay việc mua bán được xác lập sau khi có tranh chấp mà gia đình bà X cung cấp không có giá trị chứng minh quyền sở hữu. Bà X biết rõ phần đất Bà đang sử dụng là đất của gia đình ông B1 nên năm 1991 bà X cam kết trả lại. Trong khi hộ bà X có rất nhiều đất tại địa phương (hơn 9.000m$^2$) so với hộ ông B1 nhưng vẫn được Uỷ ban nhân dân thành phố giao 2.080m$^2$ để sử dụng. Đây là một trong các nguyên nhân ông B1 khiếu nại gay gắt, kéo dài.*

*Như vậy, việc ông Nguyễn Văn B1 khiếu nại đòi lại phần đất thổ cư của ông bà để lại là có cơ sở, đúng pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy hiện nay gia đình bà X đã xây dựng trên diện tích 713,7m$^2$; qua tham khảo ý kiến của cộng đồng dân cư và sự thống nhất của gia đình ông Nguyễn Văn B1 đề xuất công nhận*

*cho gia đình bà X phần đất đã xây dựng và giao trả phần đất trống còn lại cho gia đình ông B1 sử dụng là thấu lý, đạt tình.*

*Từ những cơ sở trên, căn cứ kết quả tiếp công dân, hòa giải và thống nhất với đại diện Uỷ ban nhân dân thành phố, Thanh tra Chính phủ đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố H:*

*- Điều chỉnh lại Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 theo hướng: Công nhận cho gia đình bà Trương Thị X được sử diện tích 713,70m$^2$, giao trả phần đất trống có diện tích 1.256,3m$^2$ ông Nguyễn Văn B1 theo Bản đồ hiện trạng ngày 17/4/2018 do đạc bản đồ, Sở T3 lập, để chấm của ông Nguyễn Văn B1*".

[5] Theo kết luận trên thì trước năm 1975, ông Nguyễn Văn V1 và bà Trần Thị N đúng bộ phần đất đang được giải quyết tranh chấp 2.080m$^2$ thuộc phường T, Quận I (nay là Thành phố T). Ông Nguyễn Văn V1 và bà Trần Thị N là ông bà ngoại của ông Nguyễn Văn B1. Sau 30/4/1975, gia đình ông Nguyễn Văn B1 về sinh sống tại đất của gia tộc và có đơn xin sử dụng đất của gia tộc theo nhu cầu canh tác thực tế của hộ gia đình. Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC ngày 15/7/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố H: Bác đơn của ông Nguyễn Văn B1 là chưa xem xét đúng nguồn gốc và thực tế sử dụng đất đai tại địa phương và chưa đúng quy định về chính sách đất đai.

Căn cứ Điều 20 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định xem xét lại việc giải quyết quyết định giải quyết khiếu nại có vi phạm pháp luật, nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 27/7/2018: Sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 2 của Quyết định số 3331/QĐ-UB-NC là đúng quy định pháp luật.

[6] Theo văn bản số 652/TTCP-CIII ngày 07/5/2018 của Thanh tra Chính phủ; Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H; Bản đồ hiện trạng vị trí số 125733/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 17/4/2018 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở T3, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 ngày 06/11/2018. Ngày 16/7/2015, bà Trương Thị X cập nhật biến động cho ông Nguyễn Văn L; Và Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 thu hồi, hủy bỏ một phần giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 25547/2001 ngày 06/11/2018 cấp cho bà Trương Thị X, ông Nguyễn Thanh L1, cập nhật biến động (tặng cho) cho ông Nguyễn Văn L ngày 16/7/2015; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành các Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 27/5/2020, Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 bác khiếu nại của người khởi kiện là có căn cứ.

[7] Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 và Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 thu hồi hủy Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/3/2019, Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 thì không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Nguyễn Văn L.

[8] Đối với Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/3/2019; Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I thì người khởi kiện đã rút yêu cầu khởi kiện. Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính 2015. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với 02 quyết định này là đúng quy định pháp luật.

[9] Người khởi kiện kháng cáo cho rằng Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm tố tụng khi không đưa Thanh tra Chính phủ vào tham gia tố tụng, không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu đương sự; Về nội dung thì nhận định và quyết định không đúng.

Xét, văn bản số 652/TTCP-CIII ngày 07/5/2018 là văn bản của cơ quan chuyên môn, nội dung văn bản chưa làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên không phải là quyết định hành chính, không phải là quyết định hành chính liên quan đến quyết định hành chính bị kiện nên Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Thanh tra Chính phủ vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

Đối với việc người khởi kiện cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (tạm đình chỉ thi hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND) gây ra thiệt hại về tài sản do người khởi kiện đã tạo dựng trên đất, theo quy định của Luật tố tụng hành chính trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không được Tòa án chấp nhận, đương sự có quyền khiếu nại, nhưng quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người khởi kiện không có ý kiến gì. Người khởi kiện còn cho rằng việc thi hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND gây ra thiệt hại về tài sản trên đất do ông L tạo lập nhưng xét thấy vấn đề này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này. Do đó, yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trương Thị X (nay là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà X), sinh năm 1930; Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính,

B3 yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Trương Thị X và ông

Nguyễn Văn L. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 1721/2023/HC-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 30, Điều 32, Điều 60, Điều 116, Điểm c Khoản 1 Điều 143, Khoản 1, Khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính 2015; Khoản 10, Khoản 29 Điều 3; Điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Điểm a Khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 20 Nghị định số 75/2012NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/3/2019, Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I;

2. Bác yêu cầu khởi kiện bà Trương Thị X, ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu hủy:

- Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H;

- Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 15/9/2018, Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của Ủy ban nhân dân Quận I;

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 27/5/2020; Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trương Thị X (có ông Nguyễn Văn L là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng) và ông Nguyễn Văn L được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– Các đương sự (8);
– Lưu: hồ sơ vụ án (1), VP (5), 19b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Phan Nhựt Bình**